

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
QUẢNG TRỊ**

ĐỀ CHÍNH THỨC

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT

NĂM HỌC 2023 – 2024

MÔN THI: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 60 phút , *không kể thời gian phát đề*
(Đề thi có 04 trang)

PHẦN ĐỀ THI CỦA THÍ SINH

SECTION II. USE OF LANGUAGE (2.5 points)

Choose the correct answer A, B, or C for each of the following questions. Write your answers in the answer sheet given.

- Water plays an important role _____ our life.
A. in B. with C. at
- The paintings _____ Mr. Brown has in his house are worth around £100,000.
A. which B. whose C. what
- If today _____ Sunday, we would go swimming.
A. is B. were C. had been
- I suggest _____ some money for the poor children.
A. raise B. to raise C. raising
- Stress has an effect on both your physical and _____ health.
A. cooperative B. official C. mental
- Practising speaking, listening, reading and writing can help you learn a language _____.
A. effect B. effective C. effectively
- Lan: “Why don’t we go camping this weekend?”
Nga: “ _____ ”
A. You’re welcome. B. That’s a good idea C. That’s a fine day.
- The Vietnamese government has _____ an effort to eliminate poverty.
A. made B. taken C. create
- You should pay _____ to what the teacher is saying.
A. attendance B. convention C. attention
- You have played _____ piano since I was 6 years old.
A. the B. a C. an

SECTION III. READING (3.0 points)

Part 1. Read the following passage and choose the correct answer A, B or C that best fits the blanks.

Write your answers in the answer sheet given. (1.0 point)

ENERGY

Energy is one of the problems (1) _____ many people are interested in. It is close to everyone’s daily life. You (2) _____ the lamp and it is energy that gives you light. You ride a motorcycle and it is energy that

gives you movement. You cook your meals and it is energy that gives you heat to boil rice. The problem is that the demand for energy is rising and that the price of energy is getting higher and higher. The supply of energy on earth is limited. It cannot provide (3) _____ all forever. The shortage of energy in the future is inevitable. (4) _____, saving energy is a must if we want to continue to live in a safe and sound world.

1. A. who B. whom C. that
2. A. turn on B. turn off C. turn down
3. A. ours B. our C. us
4. A. However B. Therefore C. Additionally

Part 2. Read the following passage and choose the correct answer A, B or C for each of the questions.

Write your answers in the answer sheet given (1.0 point).

There are deserts all over the world. They can be found in Africa, China, South America and North America. In some places, deserts are growing. This is a serious problem because deserts destroy farmland and ruin land where animals live. When people cannot grow food or find animals to eat, **they** have to leave their homes.

Sometimes, nature can cause deserts to spread. Wind can move sand away from deserts and onto useful land. When there is no rain for a long time, plants die and deserts grow. However, humans can also cause deserts to grow. This is called desertification, which can make an area hotter. Hotter weather can reduce the amount of rain as well. Too many people in one area can also damage the land. In addition, having many animals can harm the land. When large animals like cows walk on soil too much, they turn into dust. The wind too many trees, less water stays in the ground, and the soil is ruined. All of these things can speed up desertification. To stop deserts from growing, people must think of ways treat the land better.

1. What is the main idea of the passage?
 - A. Where the world's deserts are
 - B. Why some deserts are growing
 - C. How people live in deserts
2. The word "*they*" in the passage refers to _____.
 - A. people B. animals C. homes
3. Which is NOT a cause of desert growth?
 - A. No wind B. No rain C. Many animals
4. How can humans stop desert growth?
 - A. By raising more cows
 - B. By cutting down trees
 - C. By having fewer children

Part 3. Read the passage and fill in each gap with ONE appropriate word. Write your answers in the answer sheet given. (1.0 point)

Mount Fuji is called Fujisan in Japan. It is 3776 metres high and is visited (1) _____ people from over the world. It (2) _____ a very beautiful mountain and many artists have used it in their work. It is sometimes possible to see Fuji from Tokyo, but often the weather is (3) _____ cloudy to see it clearly. The best time to see the mountain is during the colder months of the year, and (4) _____ the early morning and late evening.

SECTION IV. WRITING (2.5 points)

Part 1. Rearrange the given words to make meaningful sentences. Write your answers in the answer sheet given. (1.0 point)

1. had/ I wish/ a new/ I/ laptop now./

_____.

2. the/ late for school./ were/ Because of/ we/ heavy rain./

_____.

3. the man/ move the suitcase. / who/ I thanked/ helped me/

_____.

4. in my class/ more intelligent/ Nam./ No one/ is/ than/

_____.

Part 2. Rewrite the following sentences without changing their meaning, beginning with the words given. Write your answers in the answer sheet given. (1.0 point)

1. It takes Nam two hours to play basketball with his friends everyday.

=> Nam spends _____.

2. I started living in this town five years ago.

=> I have _____.

3. I bought a new bike last week.

=> A new bike _____.

4. "Where will you spend the summer vacation?" he asked his sister.

=> He asked his sister _____.

--- THE END ---

HƯỚNG DẪN GIẢI

THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Section II	1. A	2. A	3. B	4. C	5. C
	6. C	7. B	8. A	9. C	10. A
Section III	Part 1	1. C	2. A	3. C	4. B
	Part 2	1. B	2. A	3. C	4. C
	Part 3	1. by	2. Is	3. too	4. in

Section IV:**Part 1:**

1. I wish I had a new laptop now.
2. Because of the heavy rain, we were late for school.
3. I thanked the man who helped me move the suitcase.
4. No one in my class is more intelligent than Nam.

Part 2:

1. Nam spends two hours playing basketball with his friends everyday.
2. I have lived in this town for five years.
3. A new bike was bought last week.
4. He asked his sister where she would spend the summer vacation.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Section II**1. (TH)****Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

play an important role in ...: giữ vai trò quan trọng trong...

=> Water plays an important role in our life.

Tạm dịch: Nước đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.**Đáp án A****2. (TH)****Kiến thức:** Đại từ quan hệ**Giải thích:**

“The paintings” là danh từ chỉ vật, vị trí cần điền là đại từ quan hệ đóng vai trò là tân ngữ trong câu (về sau bắt đầu là chủ ngữ “Mr. Brown”) => dùng “which”

=> The paintings which Mr. Brown has in his house are worth around £100,000.

Tạm dịch: Những bức tranh mà ông Brown có trong nhà trị giá khoảng 100.000 bảng Anh.**Đáp án A****3. (TH)**

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả những giả định không có thực ở hiện tại.

Công thức: If + S1 + V1(quá khứ đơn) + O1, S2 + could/ would (not) + V2-infinitive + O2.

To be trong mệnh đề điều kiện luôn là “were” với các ngôi.

=> If today were Sunday, we would go swimming.

Tạm dịch: Nếu hôm nay là Chủ nhật, chúng tôi sẽ đi bơi.

Đáp án B

4. (TH)

Kiến thức: to V/ V-ing

Giải thích:

Sau “suggest” chúng ta dùng động từ V-ing => dùng để đưa ra gợi ý

=> I suggest raising some money for the poor children.

Tạm dịch: Tôi đề nghị quyên góp một số tiền cho trẻ em nghèo.

Đáp án C

5. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. cooperative (adj): hợp tác

B. official (adj): chính thức

C. mental (n): thuộc về tinh thần

=> Stress has an effort on both your physical and mental health.

Tạm dịch: Căng thẳng có một nỗ lực trên cả sức khỏe thể chất và tinh thần của bạn.

Đáp án C

6. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “learn” nên chúng ta cần dùng một trạng từ.

effect (n): sự ảnh hưởng => effective (adj): hiệu quả => effectively (adv): một cách hiệu quả

=> Practising speaking, listening, reading and writing can help you learn a language effectively.

Tạm dịch: Thực hành nói, nghe, đọc và viết có thể giúp bạn học một ngôn ngữ hiệu quả.

Đáp án C

7. (TH)

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Lan: “Tại sao chúng ta không đi cắm trại vào cuối tuần này?”

Nga: “ _____ ”

- A. Không có chi.
- B. Đó là một ý kiến hay
- C. Đó là một ngày đẹp trời.

Đáp án B

8. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Make an effort to do st: nỗ lực làm cái gì đó.

=> The Vietnamese government has made an effort to eliminate poverty.

Tạm dịch: Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực xóa đói giảm nghèo.

Đáp án A

9. (TH)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

pay attention to: tập chung, chú ý

=> You should pay attention to what the teacher is saying.

Tạm dịch: Bạn nên chú ý đến những gì giáo viên đang nói.

Đáp án C

10. (TH)

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích: Dùng “the” trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ nói chung khi chơi các nhạc cụ đó

=> play the piano

=> You have played the piano since I was 6 years old.

Tạm dịch: Bạn đã chơi piano từ khi tôi 6 tuổi.

Đáp án A

Section III

Part 1:

1. (TH)

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

“The problems” là danh từ chỉ vật, sau vị trí cần điền là chủ ngữ “many people” => cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ vật, đóng vai trò làm tân ngữ trong câu => dùng “which/ that”

=> Energy is one of the problems that many people are interested in.

Tạm dịch: Năng lượng là một trong những vấn đề được nhiều người quan tâm.

Đáp án C

2. (TH)

Kiến thức: Phrasal verb

Giải thích:

A. turn on: bật (thiết bị)

B. turn off: tắt (thiết bị)

C. turn down: vặn nhỏ

=> You turn on the lamp and it is energy that gives you light.

Tạm dịch: Bạn bật đèn và chính năng lượng mang đến cho bạn ánh sáng.

Đáp án A

3. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. ours: cái của chúng tôi (đại từ sở hữu), đứng một mình không cần danh từ kèm theo

B. our: của chúng tôi (tính từ sở hữu), theo sau là một danh từ

C. us: chúng tôi, tân ngữ, thường đứng sau động từ

Vị trí cần điền là một tân ngữ => us

=> It cannot provide us all forever.

Tạm dịch: Nó không thể cung cấp cho tất cả chúng ta mãi mãi.

Đáp án C

4. (TH)

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. However: tuy nhiên, chỉ sự tương phản

B. Therefore: vì vậy, chỉ kết quả

C. Additionally: ngoài ra, để bổ sung thêm thông tin

=> Additionally, saving energy is a must if we want to continue to live in a safe and sound world.

Tạm dịch: Ngoài ra, tiết kiệm năng lượng là điều bắt buộc nếu chúng ta muốn tiếp tục sống trong một thế giới an toàn và lành mạnh.

Đáp án B

Dịch bài đọc:

Năng lượng là một trong những vấn đề được nhiều người quan tâm. Nó gắn gũi với cuộc sống hàng ngày của mọi người. Bạn bật đèn và chính năng lượng mang đến cho bạn ánh sáng. Bạn đi xe máy và chính năng lượng mang lại cho bạn chuyển động. Bạn nấu các bữa ăn của mình và năng lượng cung cấp cho bạn nhiệt để đun sôi cơm. Vấn đề là nhu cầu năng lượng ngày càng tăng và giá năng lượng ngày càng cao. . Nguồn cung cấp năng lượng trên trái đất là có hạn. Nó không thể cung cấp cho tất cả chúng ta mãi mãi. Sự thiếu hụt năng lượng trong tương lai là không thể tránh khỏi. Ngoài ra, tiết kiệm năng lượng là điều bắt buộc nếu chúng ta muốn tiếp tục sống trong một thế giới an toàn và lành mạnh.

Part 2:**1. (TH)****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Các sa mạc trên thế giới ở đâu
- B. Tại sao một số sa mạc đang phát triển
- C. Làm thế nào mọi người sống trong sa mạc

Đáp án C**2. (TH)****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Từ “they” trong đoạn văn đề cập đến _____.

- A. people (n): con người
- B. animals (n): động vật
- C. homes (n): nhà

Thông tin: When people cannot grow food or find animals to eat, **they** have to leave their homes.**Tạm dịch:** Khi con người không thể trồng trọt hoặc tìm động vật để ăn, họ phải rời bỏ nhà cửa.**Đáp án A****3. (TH)****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Đâu KHÔNG phải là nguyên nhân khiến sa mạc phát triển?

- A. Không có gió
- B. Không có mưa
- C. Nhiều động vật

Thông tin: Sometimes, nature can cause deserts to spread. Wind can move sand away from deserts and onto useful land. When there is no rain for a long time, plants die and deserts grow. However, humans can also cause deserts to grow.**Tạm dịch:** Đôi khi, thiên nhiên có thể khiến sa mạc lan rộng. Gió có thể di chuyển cát ra khỏi sa mạc và đến vùng đất hữu ích. Khi không có mưa trong một thời gian dài, thực vật chết và sa mạc mọc lên. Tuy nhiên, con người cũng có thể khiến sa mạc phát triển.**Đáp án C****4. (TH)****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:** Làm thế nào con người có thể ngăn chặn sự phát triển của sa mạc?

- A. Bằng cách nuôi thêm bò
- B. Bằng cách chặt cây
- C. Bằng cách sinh ít con hơn

Thông tin: To stop deserts from growing, people must think of ways treat the land better.

Tạm dịch: Để ngăn sa mạc phát triển, con người phải nghĩ ra cách đối xử tốt hơn với đất đai.

Đáp án C

Dịch bài đọc:

Có những sa mạc trên khắp thế giới. Chúng có thể được tìm thấy ở Châu Phi, Trung Quốc, Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Ở một số nơi, sa mạc đang phát triển. Đây là một vấn đề nghiêm trọng vì sa mạc phá hủy đất nông nghiệp và hủy hoại vùng đất nơi động vật sinh sống. Khi con người không thể trồng trọt hoặc tìm động vật để ăn, họ phải rời bỏ nhà cửa.

Đôi khi, thiên nhiên có thể khiến sa mạc lan rộng. Gió có thể di chuyển cát ra khỏi sa mạc và đến vùng đất hữu ích. Khi không có mưa trong một thời gian dài, thực vật chết và sa mạc mọc lên. Tuy nhiên, con người cũng có thể khiến sa mạc phát triển. Điều này được gọi là sa mạc hóa, có thể làm cho một khu vực trở nên nóng hơn. Thời tiết nóng hơn cũng có thể làm giảm lượng mưa. Quá nhiều người trong một khu vực cũng có thể làm hỏng đất. Ngoài ra, có nhiều động vật có thể gây hại cho đất. Khi những động vật lớn như bò đi trên đất quá nhiều, chúng sẽ biến thành cát bụi. Gió quá nhiều cây, ít nước đọng lại trong lòng đất, và đất bị hủy hoại. Tất cả những điều này có thể tăng tốc độ sa mạc hóa. Để ngăn sa mạc phát triển, con người phải nghĩ ra cách đối xử tốt hơn với đất đai.

Part 3:

1. (TH)

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc câu bị động:

S + tobe + V-p2 + (by O).

=> It is 3776 metres high and is visited by people from over the world.

Tạm dịch: Nó cao 3776 mét và được mọi người từ khắp nơi trên thế giới ghé thăm.

Đáp án by

2. (TH)

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí cần điền sau chủ ngữ "It" => cần điền một động từ

Vế sau là "a very beautiful mountain" là cụm danh từ => dùng động từ tobe "is"

=> It is a very beautiful mountain and many artists have used it in their work.

Tạm dịch: Đó là một ngọn núi rất đẹp và nhiều nghệ sĩ đã sử dụng nó trong tác phẩm của họ.

Đáp án is

3. (TH)

Kiến thức: Cấu trúc với "too"

Giải thích:

S + tobe + too + adj (for sb) to V-infinitive.

too: quá, đứng trước tính từ

=> It is sometimes possible to see Fuji from Tokyo, but often the weather is too cloudy to see it clearly.

Tạm dịch: Đôi khi có thể nhìn thấy Phú Sĩ từ Tokyo, nhưng thường thì thời tiết quá nhiều mây để nhìn rõ.

Đáp án too

4. (TH)

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Chúng ta dùng “in” trước năm, tháng, mùa, buổi.

Phía sau chỗ cần điền là “the early morning” (buổi sáng sớm) => dùng “in”

=> The best time to see the mountain is during the colder months of the year, and in the early morning and late evening.

Tạm dịch: Thời điểm tốt nhất để ngắm núi là vào những tháng lạnh hơn trong năm, vào sáng sớm và tối muộn.

Đáp án in

Dịch bài đọc:

Núi Phú Sĩ được gọi là Fujisan ở Nhật Bản. Nó cao 3776 mét và được mọi người từ khắp nơi trên thế giới ghé thăm. Đó là một ngọn núi rất đẹp và nhiều nghệ sĩ đã sử dụng nó trong tác phẩm của họ. Đôi khi có thể nhìn thấy Phú Sĩ từ Tokyo, nhưng thường thì thời tiết quá nhiều mây để nhìn rõ. Thời điểm tốt nhất để ngắm núi là vào những tháng lạnh hơn trong năm, vào sáng sớm và tối muộn.

Section IV

Part 1:

1. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc câu ước ở hiện tại:

S + wish(es/ed) + S + V-quá khứ + O.

=> I wish I had a new laptop now.

Tạm dịch: Tôi ước tôi có một máy tính xách tay mới ngay bây giờ.

Đáp án I wish I had a new laptop now.

2. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Because of: bởi vì, theo sau là N/ V-ing => dùng để chỉ nguyên nhân

=> Because of the heavy rain, we were late for school.

Tạm dịch: Vì tỷ lệ nặng nề, chúng tôi đã bị trễ học.

Đáp án Because of the heavy rain, we were late for school.

3. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích: Đại từ quan hệ “who”: thay thế cho danh từ chỉ người, đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu (đứng trước động từ)

=> I thanked the man who helped me move the suitcase.

Tạm dịch: Tôi cảm ơn người đàn ông đã giúp tôi di chuyển vali.

Đáp án I thanked the man who helped me move the suitcase.

4. (TH)

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích: So sánh hơn với tính từ dài: S1 + tobe + more adj + than + S2.

=> No one in my class is more intelligent than Nam.

Tạm dịch: Không ai trong lớp tôi thông minh hơn Nam.

Đáp án No one in my class is more intelligent than Nam.

Part 2:

1. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc dành thời gian để làm gì:

It takes/ took sb + time + to V-infinitive + O.

= S + spend(s)/ spent + time + V-ing + O.

=> Nam spends two hours playing basketball with his friends everyday.

Tạm dịch: V Nam dành hai giờ chơi bóng rổ với bạn bè hàng ngày.

Đáp án Nam spends two hours playing basketball with his friends everyday.

2. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Viết lại câu với thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành:

- Quá khứ đơn: S + started/ began + V-ing + time ago/ in time. (ai đó bắt đầu làm gì được bao lâu)

- Hiện tại hoàn thành: S + have/ has + V-p2 + for khoảng thời gian/ since mốc thời gian.

=> I have lived in this town for five years.

Tạm dịch: Tôi đã sống ở thị trấn này được 5 năm.

Đáp án I have lived in this town for five years.

3. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Dấu hiệu: last week (tuần trước)

Câu bị động thì quá khứ đơn:

S + was/ were + V-p2 + (by sb) + O.

=> A new bike was bought last week.

Tạm dịch: Một chiếc xe đạp mới đã được mua vào tuần trước.

Đáp án A new bike was bought last week.

4. (VD)

Kiến thức: Cấu trúc câu đồng nghĩa

Giải thích:

Câu tường thuật dạng Wh-question:

S + asked sb + Wh- + S + V-lùi thì + O.

- Thì tương lai đơn (will + V-infinitive) lùi sang thì tương lai trong quá khứ (would + V-infinitive)

- Lùi các ngôi: you => she

=> He asked his sister where she would spend the summer vacation.

Tạm dịch: Anh ấy hỏi em gái mình rằng cô ấy sẽ nghỉ hè ở đâu.

Đáp án He asked his sister where she would spend the summer vacation.